

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng
Hậu, quận Cầu giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2021

NĂM 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		1,232,704,257,643	49,255,173,162
I. Tài sản tài chính	110		1,232,362,669,321	49,255,173,162
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	4,147,806,196	42,297,589,254
1.1. Tiền	111.1		4,147,806,196	5,389,589,254
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			36,908,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	4.3	211,696,414,550	
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.4	950,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114	4.5	62,353,556,663	8,741,300,094
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	4.6		6,854,979,259
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.7	(4,579,434,097)	(9,407,319,347)
7. Các khoản phải thu	117	4.8	6,517,475,884	11,934,589
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6,517,475,884	11,934,589
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6,517,475,884	11,934,589
8. Trả trước cho người bán	118	4.8	2,226,361,932	747,441,120
12. Các khoản phải thu khác	122	4.8	243,148,285	251,908,285
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4.9	(242,660,092)	(242,660,092)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		341,588,322	
1. Tạm ứng	131	4.8	18,210,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.10	323,378,322	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		6,089,011,726	19,545,011,739
II. Tài sản cố định	220		396,611,513	14,959,524,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	327,951,375	187,591,559
- Nguyên giá	222		2,576,461,131	2,363,281,131
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,248,509,756)	(2,175,689,572)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	68,660,138	14,771,932,835
- Nguyên giá	228		2,010,317,800	16,683,317,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,941,657,662)	(1,911,384,965)
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,692,400,213	4,585,487,345
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		444,420,900	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.10	830,787,652	44,654,436
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.13	4,417,191,661	4,540,832,909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,238,793,269,369	68,800,184,901


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		230,650,345,476	1,611,705,151
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		230,650,345,476	1,611,705,151
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.14	226,094,600,000	
1.1. Vay ngắn hạn	312		226,094,600,000	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.15	402,783,430	73,606,621
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	4.18	85,580,898	95,700,898
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.16	499,669,037	180,200,475
11. Phải trả người lao động	323		1,052,849,271	369,414,407
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		143,202,180	118,127,180
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.17	617,722,772	700,441,120
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1,742,521,838	3,000,000
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		11,416,050	71,214,450
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,008,142,923,893	67,188,479,750
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,008,142,923,893	67,188,479,750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,500,000,000	60,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	60,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông cổ quyền biểu quyết	411.1a		1,000,000,000,000	60,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500,000,000	500,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138,256,882	138,256,882
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138,256,882	138,256,882
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		7,366,410,129	6,411,965,986
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		1,238,793,269,369	68,800,184,901

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

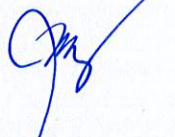
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT (*)				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		100,000,000.00	6,000,000.00
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		46,810,000	960,530,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		717,860,000	747,360,000
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		361,807,090,000	426,348,990,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		353,428,550,000	411,745,590,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,384,900,000	4,384,900,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		493,640,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,500,000,000	10,218,500,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		938,880,000	992,440,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		938,880,000	992,440,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		5,655,600,000	6,080,000,000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		3,149,200,000	690,940,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		26,409,414,920	58,711,420,643
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		25,345,227,682	58,612,321,272
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1,064,187,238	99,099,371
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1,059,600,311	94,442,421
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4,586,927	4,656,950
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		26,337,235,670	58,697,965,643
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		26,332,948,809	58,693,811,910
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4,286,861	4,153,733
12. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035		72,179,250	13,455,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	5.1	300,392,622		549,960,800	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		300,382,322		549,950,500	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		10,300		10,300	
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.1	5,798,630,133	25,061,644	6,520,847,671	620,490,399
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.1	661,049,896	54,184,678	954,722,148	202,269,373
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	5.1		45,500	67,388	84,500
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	5.2	1,541,370,648	401,647,138	3,923,561,699	2,212,991,316
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	5.2	35,399,921	69,632,861	124,245,578	196,586,562
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		8,336,843,220	550,571,821	12,073,405,284	3,232,422,150
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4,700,000		2,354,496,000	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		4,700,000		2,354,496,000	
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(56,877,764)	30,495	(2,445,080,762)	(4,926,616)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,562,442,895	533,909,997	3,343,683,537	1,737,472,657
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		246,083,918	54,019,265	551,465,836	336,828,106
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		30,175,889	38,923,069	87,235,539	133,958,280
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	5.3	1,786,524,938	626,882,826	3,891,800,150	2,203,332,427
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		50,501,450	13,600,085	101,690,916	96,456,863
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		50,501,450	13,600,085	101,690,916	96,456,863
4.2. Chi phí lãi vay	52		65,821,039	6,520,548	65,821,039	6,520,548
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		65,821,039	6,520,548	65,821,039	6,520,548
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.4	3,526,886,196	575,627,467	7,017,802,890	1,895,815,760
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3,008,112,497	(644,858,935)	1,199,672,121	(776,789,722)
8.2. Chi phí khác	72				6,636,364	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80				(6,636,364)	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		3,008,112,497	(644,858,935)	1,193,035,757	(776,789,722)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.5	238,591,614		238,591,614	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		238,591,614		238,591,614	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		2,769,520,883	(644,858,935)	954,444,143	(776,789,722)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	3	4
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,193,035,757	(776,789,722)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(2,718,994,159)	29,344,153
- Khấu hao TSCĐ	03		103,092,881	123,926,967
- Các khoản dự phòng	04		(2,497,339,521)	(4,926,616)
- Chi phí lãi vay	06		92,610,318	6,520,548
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(95,054,552)	(96,456,863)
- Dự thu tiền lãi	08		(322,303,285)	280,117
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(300,382,322)	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(300,382,322)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,216,972,916,886)	(5,665,067,886)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(210,368,000,000)	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(950,000,000,000)	25,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(53,612,256,569)	(539,337,107)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		3,496,401,302	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(6,183,238,010)	915,671,244
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8,760,000	1,785,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(18,210,000)	(30,093,575,000)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(148,539,387)	(316,285,449)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,109,511,538)	(61,676,710)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(75,005,706)	(26,455,676)
(-) Lãi vay đã trả	44		(26,789,279)	(6,520,548)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(1,159,864,003)	108,141,181
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		25,075,000	16,160,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		155,882,654	(5,920,838)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		683,434,864	(474,200,664)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		1,739,521,838	6,200,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		123,641,248	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(504,219,300)	(189,053,319)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(1,218,799,257,610)	(6,412,513,455)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	61		(213,180,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BDSĐT và các tài sản khác	62		14,666,363,636	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		101,690,916	96,456,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		14,554,874,552	96,456,863
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		940,000,000,000	
3. Tiền vay gốc	73		307,250,573,000	7,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		307,250,573,000	7,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(81,155,973,000)	(7,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(81,155,973,000)	(7,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		1,166,094,600,000	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(38,149,783,058)	(6,316,056,592)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		42,297,589,254	9,990,698,654
- Tiền	101.1		5,389,589,254	4,990,698,654
- Các khoản tương đương tiền	101.2		36,908,000,000	5,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,147,806,196	3,674,642,062
- Tiền	103.1		4,147,806,196	3,674,642,062
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	3	4
I. Lưu chuyên tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,014,708,216,700	648,467,291,500
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,191,927,317,222)	(548,440,663,238)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		145,041,340,377	(99,760,456,347)
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(124,245,578)	(196,586,562)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(32,302,005,723)	69,585,353
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		58,711,420,643	18,825,356,698
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		58,711,420,643	18,825,356,698
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		58,612,321,272	2,504,533,214
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		99,099,371	16,320,823,484
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		26,409,414,920	18,894,942,051
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		26,409,414,920	18,894,942,051
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		25,345,227,682	17,678,414,156
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1,064,187,238	1,216,527,895

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

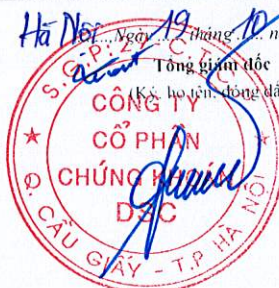
[Signature]

Dặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Dặng Thị Hồng Giang



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

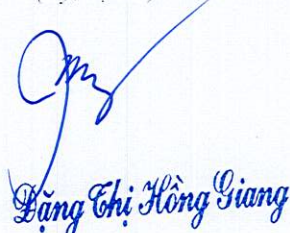
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

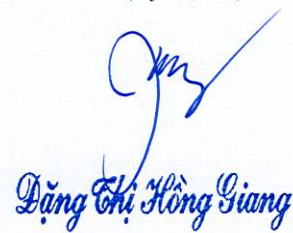
09 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2020	Năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		66,694,577,416	67,188,479,750	(776,789,722)		941,040,797,614		65,917,787,694	1,008,229,277,364
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000			940,000,000,000		60,500,000,000	1,000,500,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,000,000,000	60,000,000,000			940,000,000,000		60,000,000,000	1,000,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8. Lợi nhuận chưa phân phối		5,918,063,652	6,411,965,986	(776,789,722)		1,040,797,614		5,141,273,930	7,452,763,600
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5,918,063,652	6,411,965,986					5,918,063,652	6,411,965,986
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				(776,789,722)		1,040,797,614		(776,789,722)	1,040,797,614
Tổng cộng		66,694,577,416	67,188,479,750	(776,789,722)		941,040,797,614		65,917,787,694	1,008,229,277,364

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021.

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và các giấy phép thay đổi bổ sung:

- Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/6/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;
- Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 204/UBCK-GP ngày 11/3/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;
- Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/5/2012 thay đổi vốn điều lệ;
- Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 38/GPĐC-UBCK ngày 04/6/2021 thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép 53/GPĐC-UBCK ngày 13/7/2021 thay đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép 74/GPĐC-UBCK ngày 01/09/2021 thay đổi vốn điều lệ
- Giấy phép 90/GPĐC-UBCK ngày 12/10/2021 bổ sung nghiệp vụ tự doanh và bảo lãnh phát hành

Vốn điều lệ theo Giấy phép hoạt động là 1.000.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 100.000.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn pháp định của Công ty là 250.000.000.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2021 là 50 người (tại ngày 31/12/2020 là 21 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/(lỗ).

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục “Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “Kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS về nguyên tắc được xác định giá theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá niêm yết trên thị trường, nếu không có giá niêm yết thì được xác định theo các kỹ thuật định giá và áp dụng các phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính có liên quan. Khi đánh giá tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý, chênh lệch đánh giá phát sinh so với giá ban đầu được ghi nhận toàn bộ trên Tài khoản “Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý” cho đến khi có sự phân loại lại hoặc khi thanh lý, bán các tài sản tài chính này.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (“OTC”), căn cứ vào Báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán. Việc áp dụng này được thực hiện điều chỉnh phi hồi tố các ghi nhận của năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 121/2021/QĐ-TGD/DSC của Tổng Giám đốc, Công ty dự kiến sẽ bán các tài sản tài chính đang nắm giữ trong thời gian ngắn. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) sang tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL).

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc vốn chủ sở hữu.

3.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí đường truyền;
- Phí thuê bao dữ liệu.

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng được trình bày theo nguyên giá và không thực hiện phân bổ khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.14 Chi phí phải trả

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào “Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL” (chi tiết “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào “Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL” (chi tiết “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”).

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục “Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL” hoặc “Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL” tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) FVTPL.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
(đơn vị tính: VNĐ)**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	437,838	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	4,147,368,358	5,389,589,254
- Các khoản tương đương tiền (*)		36,908,000,000
Cộng	4,147,806,196	42,297,589,254

(*) là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kì hạn 1 tháng

4.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý (đồng)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Cửa Nhà đầu tư	55,143,813	984,335,671,800
- Cổ phiếu	55,143,813	984,335,671,800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
Tổng cộng	55,143,813	984,335,671,800

4.3. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	3,124,469,259	1,328,414,550		
Cổ phiếu chưa niêm yết	10,010,000	0		
Chứng chỉ tiền gửi	210,368,000,000	210,368,000,000		
Tổng cộng	213,502,479,259	211,696,414,550	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	950,000,000,000	950,000,000,000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH BIDV	950,000,000,000	950,000,000,000		
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	950,000,000,000	950,000,000,000	0	0

4.5. Các khoản cho vay

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT	59,906,359,271	55,326,925,174	4,845,200,000	73,823,862
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT	2,447,197,392	2,447,197,392	3,896,100,094	3,896,100,094
Tổng cộng	62,353,556,663	57,774,122,566	8,741,300,094	3,969,923,956

4.6. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết			2,891,164,259	1,485,088,990
Cổ phiếu chưa niêm yết			3,963,815,000	735,420,000
Tổng cộng	0	0	6,854,979,259	2,220,508,990

Trong năm các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) đã được phân loại sang Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

4.7. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

	Cuối Quý	Đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	4,579,434,097	4,771,376,138
Dự phòng suy giảm giá trị TSTC sẵn sàng để bán		4,635,943,209
Cộng	4,579,434,097	9,407,319,347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.8. Tình hình biến động các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	6,517,475,884	11,934,589
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	6,195,172,599	8,970,213
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Ủy thác	-	2,964,376
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ margin	322,303,285	
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
Trả trước người bán	2,226,361,932	747,441,120
Phải thu khác	243,148,285	251,908,285
+ Trong đó: Số khó đòi	242,660,092	242,660,092
Tạm ứng	18,210,000	-

4.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối quý			
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
1	Võ Thị Xuân Trang	23,322,825	23,322,825			23,322,825
2	Nguyễn Thị Thủy	219,337,267	219,337,267			219,337,267
	Tổng cộng	242,660,092	242,660,092	-	-	242,660,092

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ <12 tháng)	323,378,322	-
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng)	830,787,652	44,654,436
Tổng cộng	1,154,165,974	44,654,436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số đầu năm	-	2,363,281,131	2,363,281,131
Mua sắm trong năm	-	213,180,000	213,180,000
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	-	2,576,461,131	2,576,461,131
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	2,175,689,572	2,175,689,572
Khấu hao trong năm		72,820,184	72,820,184
T/lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		-	-
Số cuối kỳ	-	2,248,509,756	2,248,509,756
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	187,591,559	187,591,559
2. Tại ngày cuối kỳ	-	327,951,375	327,951,375

4.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	14,673,000,000	2,010,317,800	16,683,317,800
2. Mua trong năm		-	-
3. Thanh lý, nhượng bán	14,673,000,000	-	14,673,000,000
4. Số cuối kỳ	-	2,010,317,800	2,010,317,800
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	1,911,384,965	1,911,384,965
2. Khấu hao trong năm	-	30,272,697	30,272,697
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1,941,657,662	1,941,657,662
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	98,932,835	14,771,932,835
2. Tại ngày cuối kỳ	-	68,660,138	68,660,138

4.13. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 15 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

- Tiền nộp ban đầu	4,254,805,764 đồng
- Tiền nộp bổ sung (hoàn) hàng năm	(123,641,248) đồng
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	286,027,145 đồng

4.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	226,094,600,000	226,094,600,000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	226,094,600,000	226,094,600,000	-	-

4.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	102,155,444	57,582,497
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	300,627,986	16,024,124
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
Tổng cộng	402,783,430	73,606,621

4.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	-	1,454,545
- Thuế TNDN	260,179,981	75,005,706
- Thuế Thu nhập cá nhân CBNV	114,813,383	1,783,448
- Thuế Thu nhập cá nhân NĐT	146,264,040	101,956,776
Tổng Cộng	521,257,404	180,200,475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí phần mềm giao dịch	392,303,604	700,441,120
- Chi phí lãi vay	65,821,039	
- Khác	159,598,129	
Tổng Cộng	617,722,772	700,441,120

4.18. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuê VP ĐN	43,560,000	39,600,000
- DV viễn thông	42,020,898	40,300,898
- Khác		15,800,000
Tổng Cộng	85,580,898	95,700,898

4.19. Vốn chủ sở hữu

- *Tình hình biến động vốn chủ sở hữu* (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	100,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)**5.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Từ tài sản tài chính FVTPL	549,960,800	549,960,800	
Từ tài sản tài chính HTM	5,798,630,133	6,520,847,671	620,490,399
Từ tài sản tài chính AFS	-	67,388	84,500
Doanh thu cho vay ký quỹ CK	443,711,094	443,711,094	-
Doanh thu cho vay UT tiền bán CK	217,338,802	511,011,054	202,269,373
Cộng	7,009,640,829	8,025,598,007	822,844,272

5.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,541,370,648	3,923,561,699	2,212,991,316
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	35,399,921	124,245,578	196,586,562
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-
Doanh thu khác	-	-	-
Cộng	1,576,770,569	4,047,807,277	2,409,577,878

5.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Lỗ bán các tài sản tài chính	4,700,000	2,354,496,000	-
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(56,877,764)	(2,445,080,762)	(4,926,616)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	1,562,442,895	3,343,683,537	1,737,472,657
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	246,083,918	551,465,836	336,828,106
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30,175,889	87,235,539	133,958,280
Cộng	1,786,524,938	3,891,800,150	2,203,332,427

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Chi phí nhân viên quản lý	2,483,848,972	4,592,089,632	1,188,019,536
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	26,470,937	30,150,637	464,500
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	420,826	1,262,494	1,262,502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,633,802	70,119,953	67,519,836
- Phí, lệ phí	1,771,000	7,135,290	5,914,740
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63,522,030	82,765,818	6,990,000
- Chi phí bằng tiền khác	922,218,629	2,234,279,066	625,644,646
Cộng	3,526,886,196	7,017,802,890	1,895,815,760

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2 Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.5. Chi phí thuế TNDN**

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,193,035,757	(776,789,722)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	1,193,035,757	(776,789,722)
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	1,193,035,757	(776,789,722)
Thu nhập được miễn thuế	77,688	84,500
- Cổ tức lợi nhuận được chia	77,688	84,500
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	1,192,958,069	(776,874,222)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	1,192,958,069	(776,874,222)
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	238,591,614	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung	-	-
Thuế TNDN hiện hành	238,591,614	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)**6.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty**

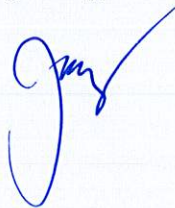
	Giá trị
- Hội đồng quản trị	
- Ban Điều hành	810,958,671
- Ban Kiểm soát	
Cộng	810,958,671

6.2. Các bên liên quan khác

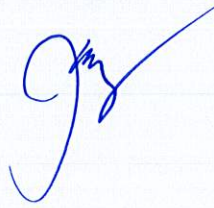
Các bên liên quan: Không có

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu


ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng


ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng giám đốc


NGUYỄN THỊ BÍCH HÀ